

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST .

Ngày: 28-6-2019

V/v: “ *Tranh chấp xin ly hôn
và nuôi con chung* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 06 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 182/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 04 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị T – Sinh năm: 1987 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp C, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Trần Văn M – Sinh năm: 1989 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai, nguyên đơn chị Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn M được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn. Kể từ thời điểm trên, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, anh M rượu chè, cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Nên giữa chị và anh M đã không còn chung sống vợ chồng từ năm 2018 cho đến nay. Quá trình chung sống giữa chị và anh M có một con chung tên Trần Mộng Y, sinh ngày 25 tháng 5 năm 2010. Hiện nay con đang sống với chị, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh M cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2019, bị đơn anh Trần Văn M xác định trình bày của chị T về hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung là đúng. Anh đồng

ý ly hôn chị T, đồng ý giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh M kết hôn nhau vào năm 2009, Năm 2014, tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn, anh M cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Cháu Trần Mộng Y, sinh ngày 25/5/2010 hiện đang sống với chị T. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng con, anh M cũng đồng ý và cháu Y cũng có nguyện vọng ở với chị T nên đề nghị áp dụng Khoản 1 – Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Y cho chị T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc chị T chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn M nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình – xin ly hôn được quy định tại Khoản 1 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Trần Văn M có địa chỉ cư trú tại ấp Ngọc An, xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh Trần Văn M với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên Tòa nhưng anh M vắng mặt không rõ lý do. Mặc khác, chị T là nguyên đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Khoản 1- Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh M, chị T.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Thị T và anh Trần Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy anh chị do gia đình cha mẹ hai bên mai mối nhưng tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được anh chị xác định mà không thể nào hàn gắn nhằm xây dựng mục đích hôn nhân lâu dài bền vững. Bản thân anh M có ý kiến đồng ý ly hôn với chị T. Hiện tại anh chị cũng không còn chung sống vợ chồng với nhau. Điều này chứng minh rằng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của

vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị T yêu cầu ly hôn với anh M là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 01 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị T.

Về con chung, chị T và anh M cùng xác định anh chị có với nhau một con chung tên: Trần Mộng Y, sinh ngày 25/5/2010. Hiện nay, con đang sống với chị T, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh M cấp dưỡng. Anh M có ý kiến thống nhất giao con cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng. Xét theo nguyện vọng của cháu Y thì cháu Y có nguyện vọng được sống với chị T. Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi con của chị T, giao cháu Trần Mộng Y cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ chung, chị T anh M xác định không có nên không giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 1154 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 28; Khoản 01 - Điều 35; điểm a - Khoản 01 - Điều 39; Khoản 4- Điều 147; Khoản 1 - Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a - khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 56; Khoản 1 - Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Thị T được ly hôn anh Trần Văn M.

2. Về con chung: Xử giao cháu Trần Mộng Y, sinh ngày 25/5/2010 cho chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Văn M được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 1154 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã Ngọc Chúc;
- Các đ-ơng sự;
- L- u.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**